

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 440/2023/DS-PT
Ngày 20-12-2023
V/v tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân
Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 và 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 446/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 788/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn T: bà Võ Thị Ngọc N, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 11/12/2023).

2. Bà Võ Thị D, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị D: bà Trịnh Thị H, sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: bà Võ Thị T1, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Số H, Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Lê Thị Cẩm T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 25/8/2023).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị Cẩm T2, sinh năm 1969;

3. Ông Huỳnh Văn D1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số H, Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

4. Bà Võ Thị Ngọc N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: các nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Võ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/8/2019, ngày 04/5/2021 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn T cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Ông Võ Văn B sinh năm 1920 (chết năm 2002) và bà Lê Thị R sinh năm 1923 (chết năm 1961) có 04 người con gồm: Bà Võ Thị T1, ông Võ Văn H1 sinh năm 1948 (chết, không có vợ con), bà Võ Thị D, ông Võ Văn T. Ngoài ra, ông B, bà R không có vợ chồng hay con riêng, con nuôi nào khác.

Nguồn gốc thửa đất số 519, loại đất CLN, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.392m², tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An trước đây là đất biên của ông bà để lại cho ông Võ Văn B. Không nhớ thời gian nào, ông B có cho bà Nguyễn Thị C thuê thửa đất số 519 để trồng lúa nhưng không hiệu quả nên bà C chỉ bắt cá. Đồng thời, ông T cũng sử dụng trồng dừa nước quanh bờ. Đến năm 2000, bà C và con là ông Lê Văn K có kêu ông T để trả đất. Thửa đất số 519, ông Võ Văn B chưa cho ai. Ông Võ Văn T là người sử dụng thửa đất số 519 từ khi còn nhỏ tu bổ, trồng dừa nước, sử dụng để tháo nước cho thửa đất khác của ông T. Cho đến tháng 3/2019, bà Võ Thị T1 kêu máy xúc đất phá dừa nước trồng dừa, cây nhào và một số cây trồng khác.

Năm 2017, ông T có làm thủ tục tách một phần thửa đất số 519 thành thửa đất số 2048, tờ bản đồ số 2, diện tích 161.9m², loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An (có đo đạc thực tế). Ngày 01/4/2019, ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2048. Ngày 15/8/2019, ông T tặng cho con gái là Võ Thị Ngọc N thửa đất số 2048. Ngày 19/9/2019, Võ Thị Ngọc N đã được đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2048.

Khi ông T làm thủ tục tách thửa đất số 2048, địa chính xã lúc bấy giờ nói bà T1 đã đăng ký thửa đất số 519 từ năm 1975 hết rồi nên ông T chỉ được đăng ký

hiều đó thôi. Địa chính xã nói sao thì ông T làm vậy. Do bà D, bà T1 đồng ý miêng cho ông T nên ông T mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2048. Cùng năm 2017, bà T1 làm hồ sơ đề xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa đất số 519 cũ (nay là thửa đất số 2049 mới) nhưng không được do không có sự đồng ý của bà D.

Thửa đất số 519 cũ nay là thửa đất số 2048 diện tích 161.9m² và thửa đất số 2049 diện tích 722.8m², tờ bản đồ số 2, loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An đây là di sản của ông B, bà R để lại, ông B bà R chết không có di chúc. Nên ông T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật cho ông T, bà D, bà T1 như sau: Ông T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 2049, diện tích đo đạc thực tế 722.8m² (gồm khu C diện tích 63.9m² + khu A diện tích 658.9m²), loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An thành 3 phần. Ông T đã nhận được quyền sử dụng thửa đất số 2048, diện tích 161,9m², tờ bản đồ số 2, loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Nên ông T yêu cầu được chia 133m² (gồm khu A1 diện tích 113.8m² + khu C1 diện tích 19.2m²) có vị trí tiếp giáp thửa đất số 2048. (Theo Mảnh trích đo phân khu ngày 12/4/2021 của Công ty TNHH Đ).

Ông T thống nhất với Mảnh trích đo địa chính của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 26/3/2021 và Biên bản định giá ngày 15/5/2020, không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá lại. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác.

Trong đơn khởi kiện ngày 13/8/2019, ngày 04/5/2021 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị D cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà D thống nhất ý kiến và lời trình bày của ông T về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và hàng thừa kế của ông B, bà R. Bà D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng thửa đất số 2049 (tách từ thửa đất số 519 cũ) thành 3 phần. Bà D yêu cầu được nhận diện tích 294.9m² (gồm khu A2 diện tích 254.6m² + khu C2 diện tích 40.3m²). Theo Mảnh trích đo phân khu ngày 12/4/2021 của Công ty TNHH Đ. Bà D thống nhất phần ông T được chia là 133m² như ông T yêu cầu.

Bà D thống nhất với Mảnh trích đo địa chính của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 26/3/2021 và Biên bản định giá ngày 15/5/2020, không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá lại. Ngoài ra, bà D không có yêu cầu nào khác.

Trong đơn yêu cầu phản tố ngày 26/02/2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị T1 cũng như người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị Cẩm T2 trình bày:

Bà Trịnh Thị H là người đại diện cho ông T, bà D trình bày như trên là không đúng. Ông Võ Văn B và bà Lê Thị R có 5 người con gồm: Bà Võ Thị T1 sinh năm 1944, ông Võ Văn H1 sinh năm 1948 (tên thường gọi Võ Văn D2 đã chết khi tham gia cách mạng, không có vợ con), ông Võ Văn T3 (tức Võ Văn C1) sinh năm 1950 đã chết có vợ và một người con gái tên Võ Thị Huỳnh L (đã đi Mỹ nhưng không biết năm sinh, địa chỉ cụ thể), bà Võ Thị D sinh năm 1954, ông Võ Văn T sinh năm 1961. Ngoài ra, ông B, bà R không có vợ chồng hay con riêng, con nuôi nào khác.

Bà H cho rằng ông B, bà R không có người con tên Võ Văn T3 là không đúng. Khoảng trước năm 1975, ông T3 đi lính ngụy và chết ở tỉnh Tiền Giang. Khi ông T3 chết, vì sợ liên lụy nên gia đình đã đốt hết giấy tờ tùy thân của ông T3. Hiện nay, ông T3 do bà T1 tổ chức đám giỗ hằng năm (được khoảng 4 năm do con ông T3 sang Mỹ sống). Mộ của ông T3 nằm trên thửa đất 1910 của ông T đứng tên. Vợ ông T3 đã có chồng khác. Bà T1 không liên lạc được với con ông T3 nên không cung cấp được năm sinh, địa chỉ cụ thể cho Tòa án được.

Nguồn gốc thửa đất số 519 cũ nay là thửa đất số 2048 và 2049 trước đây là đất biên của ông Võ Văn B. Trước hòa bình, ông B có cho bà Nguyễn Thị C mượn trồng lúa nước (do bà C nghèo, đông con). Sau đó, bà C làm không có ăn nên trả đất lại cho ông B. Năm 1975, ông B cho bà T1 canh tác từ đó cho đến năm 2019 thì có tranh chấp với ông T. Bà T1 đứng tên trong sổ bộ địa chính toàn bộ thửa đất số 519. Năm 2017, bà T1 đã ký tên giáp ranh nên ông T mới đo đạc và tách sổ một phần thửa đất số 519 thành thửa đất số 2048 được. Ông T đã cam kết trong “Đơn xin đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/8/2017” không khiếu nại về sau.

Nay ông T đã đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 2048 thì lại đi khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần còn lại của thửa đất số 519 (nay là thửa đất số 2049) là không đúng. Khi bà T1 chia cho ông T một phần thửa đất số 519 (tách thành thửa đất số 2048) không phải là chia thừa kế mà do ông T có dây đất thẳng xuống biên nên bà T1 cho phân đất này để tháo nước. Do đó, khi ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2048 bà T1 mới ký tên cho ông T làm thủ tục.

Bà T1 đã đi đăng ký thửa đất số 519 vào năm 1975 nhưng chưa được đứng tên quyền sử dụng thửa đất. Đây là đất của bà T1 chứ không phải đất thừa kế của ông B, bà R. Năm 2019, do xảy ra tranh chấp nên bà T1 cũng không đăng ký được. Thửa đất số 519 do bà T1 đóng thuế. Ông Nguyễn Trung T4 là Ủy nhiệm thu tiền nhiệm đã thu thuế của bà T1.

Ông T, bà D yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 2049, bà T1 không đồng ý. Thửa đất số 2048 bà T1 đã cho ông T rồi nên không có ý kiến gì. Khi đo đạc tách thửa địa chính xã đo toàn bộ thửa đất số 519 rồi phân chia thành hai phần. Lúc đó, đều có cắm cột mốc nhưng hiện nay không còn.

Nay bà T1 yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng thửa đất số 2049, loại đất CLN, diện tích 722.8m² (gồm khu A diện tích 658.9m² + khu C diện tích 63.9m²), loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của bà T1 và bà T1 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bà T1 thống nhất với Mạnh trích đo địa chính của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 26/3/2021 và Biên bản định giá ngày 15/5/2020, không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá lại. Ngoài ra, bà T1 không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Cẩm T2, ông Huỳnh Văn D1 trình bày:

Vào khoảng năm 1993, bà T1 là mẹ của bà T2 có cho bà T2 sử dụng thửa đất số 519 để tháo nước, đất không có bờ. Tháng 5/2019, bà T2 và chồng là ông Huỳnh Văn D1 đã kê máy xúc đất móc đất đắp bờ, lên liếp để trồng dừa và sọ cây trồng như mai, mít, nhào. Việc tranh chấp đất hiện nay giữa các bên bà T2 và ông D1 không có ý kiến gì.

Ông D1, bà T2 xác định nếu trường hợp Tòa án giải quyết buộc chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa đất số 2049 thì ông bà không có yêu cầu bồi thường công sức giữ gìn, tôn tạo đất, cây trồng do ông bà đã trồng trên thửa đất số 2049.

Ông bà thống nhất với Biên bản định giá ngày 15/5/2020, không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, định giá lại. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà thống nhất ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc N trình bày:

Bà là con của ông Võ Văn T. Ngày 15/8/2019, ông T đã tặng cho bà quyền sử dụng thửa đất số 2048 diện tích 161.9m², tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Ngày 19/9/2019, bà đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các bên tranh chấp chia thừa kế bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 18 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã căn cứ khoản 5, 9 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 157, 165, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, 101 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích 133m² (gồm khu A1 diện tích 113.8m² + khu C1 diện tích 19.2m²) thuộc một phần thửa đất số 2049, diện tích 722.8m², tờ bản đồ số 2, loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (Theo Mảnh trích đo địa chính phân khu ngày 12/4/2021 của Công ty TNHH Đ).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích 294.9m² (gồm khu A2 diện tích 254.6m² + khu C2 diện tích 40.3m²) thuộc một phần thửa đất số 2049, diện tích 722.8m², tờ bản đồ số 2, loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (Theo Mảnh trích đo địa chính phân khu ngày 12/4/2021 của Công ty TNHH Đ).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị T1. Bà Võ Thị T1 được quyền sử dụng thửa đất số 2049, diện tích 722.8m² (gồm khu A diện tích 658.9m² + khu C diện tích 63.9m²), loại đất CLN, tờ bản đồ số 2, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 26/3/2021).

Bà Võ Thị T1 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 14.000.000 đồng, ông Võ Văn T và bà Võ Thị D mỗi người phải chịu một nửa. Ông Võ Văn T đã nộp tạm ứng nên bà Võ Thị D có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Võ Văn T số tiền 7.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: các đương sự không phải chịu án phí. Hoàn lại cho ông Võ Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002521, ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/8/2023, nguyên đơn ông Võ Văn T làm đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 31/8/2023, nguyên đơn bà Võ Thị D làm đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn ông Võ Văn T do bà Võ Thị Ngọc N đại diện, nguyên đơn bà Võ Thị D do bà Trịnh Thị H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng thửa đất số 519 mà các nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế có nguồn gốc của ông Võ Văn B và bà Lê Thị R, được các bên sử dụng làm đường thoát nước, ông T đã đăng ký một phần thửa 519 hiện nay là thửa 2048 do ông T sử dụng ổn định từ trước đến nay, hiện ông T cũng đang sử dụng một phần thửa đất 519 còn lại để làm đường thoát nước từ thửa 483 của ông T. Riêng bà Võ Thị D từ trước đến nay chưa được cha mẹ chia đất, nên yêu cầu chia thừa kế một phần thửa đất số 519.

Bị đơn bà Võ Thị T1 do bà Lê Thị Cẩm T2 đại diện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông T và bà D, trình bày cho rằng, phần diện tích đất thuộc thửa 519 có nguồn gốc của cha mẹ ruột ông T bà T1 và bà D nhưng được bà T1 sử dụng ổn định, để trồng lá và làm đường thoát nước. Phần đất này đã được phân chia cho bà T1, nếu phải chia thừa kế thì cần mang tất cả các diện tích đất khác ông B đã chia cho ông T vào chia thừa kế. Hiện nay, bà T2 và ông D1 đã trồng cây trên đất, tuy nhiên các cây trồng có giá trị không lớn, trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn để chia thừa kế quyền sử dụng đất, thì ông D1 và bà T2 cũng không yêu cầu xem xét công sức đóng góp cũng như cây trồng trên thửa đất số 519.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của hai nguyên đơn ông T, bà D trong thời hạn luật định, hợp lệ nên đề nghị được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông T và bà D thấy rằng:

Các đương sự xác định nguồn gốc thửa đất số 519, diện tích 1,392m², loại đất CLN, tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An là của ông Võ Văn B và bà Lê Thị R. Theo sổ bộ N1 quản lý thì thửa đất số 519 được tách thành thửa đất số 2049 (diện tích 722,8m²) và thửa đất số 2048 (diện tích 161,9m²). Phần còn lại của thửa đất số 519 trong sổ bộ địa chính do Nhà nước quản lý, các bên không có tranh chấp. Các đương sự xác định chỉ tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 2049. Thửa đất số 2048 không tranh chấp. Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 26/3/2021 và Mảnh trích đo địa chính được Công ty TNHH Đ phân khu ngày 12/4/2021, ông T yêu cầu được chia 133m² ký hiệu khu A1 và C1, bà D yêu cầu chia diện tích 294,9m² ký hiệu khu A2 và C2.

Bà T1 cho rằng thửa đất số 519 ông B cho bà T1 từ năm 1975 sử dụng đến năm 2019 thì ông T tranh chấp và lấy sử dụng, đây không phải đất thừa kế mà là đất của bà T1.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2022 của Tòa án, bà Nguyễn Thị C là người thuê thửa đất số 519 trình bày bà có canh tác đất một vài năm và có trả đất lại cho ông B. Bà T1 không cung cấp được chứng cứ việc ông Ba t cho thửa đất số 519 cho bà T1. Việc bà T1 sống chung với ông B và có sử dụng thửa đất 519 không đủ cơ sở xác định là ông B đã tặng cho thửa đất số 519 cho bà T1. Do đó, có cơ sở xác định thửa đất 2049 là di sản của ông B, bà R.

Các đương sự xác định ông B, bà R có 5 người con gồm bà Võ Thị T1 sinh năm 1944, ông Võ Văn H1 sinh năm 1948 (tên thường gọi Võ Văn D2 đã chết khi tham gia cách mạng, không có vợ con), ông Võ Văn T3 (tức Võ Văn C1) sinh năm 1950 đã chết có vợ và một người con gái tên Võ Thị Huỳnh L (đã đi Mỹ nhưng không biết năm sinh, địa chỉ cụ thể), bà Võ Thị D sinh năm 1954, ông Võ Văn T sinh năm 1961. Tuy nhiên, theo Công văn số 474/UBND-NC ngày 20/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã M đã xác định theo sổ bộ khai sinh, kết hôn từ năm 1975 đến nay không có lưu trữ tên Võ Văn T3 và tình trạng nhân thân của ông. Do đó, theo quy định pháp luật di sản của ông B, bà R là thửa đất 2049 được chia thừa kế cho 03 người con của ông B, bà R là bà Võ Thị T1, bà Võ Thị D, ông Võ Văn T.

Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T và bà Võ Thị D. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của các nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Võ Thị D được thực hiện đúng quy định tại Điều 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Võ Thị D khởi kiện yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 519 tờ bản đồ số 2. Toà án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nên ông T và bà D làm đơn kháng cáo.

[3] Căn cứ vào trình bày của các đương sự, vào xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện T tại Văn bản số 5132/UBND-NC ngày 27/8/2020 thì nguồn gốc phần đất tại thửa 519, tờ bản đồ số 2 diện tích trong sổ bộ đăng ký là 1392m² là của ông Võ Văn B và bà Lê Thị R, bà R chết vào năm 1961, sau khi bà R chết thì ông B sống cùng bà T1, bà T1 cho rằng phần diện tích đất này ông B cho bà T1 nhưng không được phía ông T và bà D thừa nhận, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Cẩm T2 trình bày cho rằng đất này do bà T1 khai phá, tuy nhiên trình bày này không phù hợp với thực tế sử dụng và xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện T. Khi Nhà nước có chủ trương đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất thì bà T1 cũng không tiến hành kê khai. Theo sổ bộ quản lý, thửa đất số 519 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong sổ mục kê tên người quản lý sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C. Các đương sự đều trình bày, bà C chỉ canh tác một thời gian ngắn. Trong biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2022, bà C khai, bà C chỉ có canh tác thửa đất 519 một vài năm nên trả đất lại cho ông B, phần diện tích đất này không phải của bà C mà là của ông B. Sau khi ông B chết, bà T1 cũng không làm thủ tục đăng ký hoặc làm thủ tục thừa kế để được cấp quyền sử dụng đất, bà T1 không chứng minh quá trình khai thác đất cũng như có việc ông B tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T1. Sau khi bà T1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì ông T1 và bà D tranh chấp. Bà T1 cùng người đại diện đồng thời trình bày rằng, các anh chị em có thoả thuận việc đăng ký quyền sử dụng đất, tuy nhiên bà D chưa được ông B chia bất cứ diện tích đất nào, cũng không đồng ý với việc bà T1 được công nhận thửa đất 519. Đối với phần đất ông T đăng ký 161,9m² thuộc một phần thửa 519, ông T đăng ký được cấp lại thành thửa 2048, các đương sự không có tranh chấp nên Toà án không đề cập xem xét.

[4] Về quá trình sử dụng đất: các đương sự đều trình bày thống nhất, phần diện tích đất thửa 519 là đất biên lá, chỉ sử dụng lấy nước đi vào thửa đất số 482 của bà T1 và thửa 483 của ông T. Tại biên bản hoà giải ngày 10/7/2019, bà Cẩm T2 đại diện cho bà T1 đồng ý cắt chia lại cho ông T 02m chiều ngang chạy tới rạch thoát nước để sinh hoạt và phục vụ sản xuất, điều này cũng chứng tỏ rằng phần diện tích đất thuộc một phần thửa 519 còn lại ông T cũng sử dụng để làm đường thoát nước do có nguồn gốc của ông B để lại.

[5] Từ những nhận định trên có cơ sở xác định quyền sử dụng thửa đất số 519 là di sản thừa kế chưa chia của ông B và bà R. Có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn. Chấp nhận đề nghị giải quyết vụ án của ông Kiểm sát viên tham gia phiên toà, sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về xác định những người thừa kế của ông B và bà R: các nguyên đơn ông T bà D và phía bị đơn bà T1 cùng người đại diện trình bày có khác nhau về các thừa kế của ông B và bà R. Ông T, bà D cùng người đại diện hợp pháp của ông T bà D cho rằng ông B bà R chỉ có 04 người con, trong đó ông Võ Văn H1 đã chết

không có vợ con, phía nguyên đơn đồng thời cung cấp xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M về mối quan hệ thể hiện ông B và bà R chỉ có 04 người con. Trong khi đó phía bị đơn bà T1 do bà Cẩm T2 trình bày, ông B và bà R có tất cả 05 người con, ngoài ông T, bà D, bà T1, ông H1 còn có một người con khác đã chết là ông Võ Văn C1, sinh năm 1950, có vợ và người con gái là Võ Thị Huỳnh L đã đi Mỹ nhưng không biết năm sinh và địa chỉ. Bà T1 nộp cho Tòa án xác nhận của ông Lý Văn S Trưởng Ấp B, ông Nguyễn Văn T5, ông Đỗ Văn H3 xác nhận ông Võ Văn T3 (Võ Văn C1) là con của ông B và bà R, tuy nhiên xác nhận này không phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã M, huyện T tại văn bản số 474/UBND-VP ngày 20/6/2023, theo Ủy ban nhân dân xã M thì từ năm 1975 địa phương không có ai tên Võ Văn T3 (Võ Văn C1). Trong xác nhận ngày 29/3/2023, bà T1 trình bày ông Võ Văn T3 sinh năm 1951, tuy nhiên sau đó người đại diện hợp pháp của phía bị đơn trình bày ông T3 sinh năm 1950. Trong biên bản hoà giải ngày 27/4/2020, bà Lê Thị Cẩm T2 trình bày cho rằng ông B có 03 người con là bà T1, bà D và ông T. Xét thấy rằng, các đương sự không cung cấp được bất cứ thông tin gì về ông T3 cùng con của ông T3, không có cơ sở xác nhận ông T3 là con ruột của ông B bà R, nên chỉ có thể chia quyền sử dụng đất cho 03 thừa kế của ông B và bà R. Trường hợp xuất hiện người thừa kế mới việc phân chia di sản sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 662 Bộ luật Dân sự.

[7] Theo văn bản số 5132/UBND-NC ngày 27/8/2020 thì Ủy ban nhân dân huyện T đồng ý cho tách thửa đối với thửa đất số 519 tờ bản đồ số 02 nên có cơ sở chia quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế. Đồng thời, phía bị đơn bà T1 do bà Cẩm T2 đại diện cùng ông Huỳnh Văn D1 là người đang trực tiếp sử dụng đất không yêu cầu xem xét tính công sức cùng giá trị cây trồng trên đất, xét thấy các cây trồng trên đất có giá trị không lớn, phía bà Cẩm T2 và ông D1 không có yêu cầu thanh toán giá trị cây trồng, Đề đảm bảo công tác thi hành án, nên xem xét chia quyền sử dụng đất trên đó có cây trồng cho các thừa kế.

[8] Căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T phê duyệt ngày 26/3/2021, và Mạnh trích đo địa chính phân khu ngày 12/4/2021 thì thửa đất số 519 có tổng diện tích đo thực tế là 722.8m², ông T5 cho rằng đã nhận 161.9m² tại thửa 2048 tách ra từ thửa 519, yêu cầu nhận 133m², bà D yêu cầu được chia 294.9m² có cơ sở chấp nhận.

[9] Tại phiên toà phúc thẩm, bà T2 đại diện cho bà T1 trình bày, nếu phải chia thừa kế cho ông T và bà D, yêu cầu nhập các phần diện tích đất khác của ông T vào chia, tuy nhiên các phần diện tích đất khác các đương sự không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[10] Về chi phí tố tụng: do chấp nhận chia thừa kế nên chi phí tố tụng được chia đều cho ông T, bà D và bà T1.

[11] Về án phí: miễn án phí chia di sản thừa kế, miễn án phí phúc thẩm cho ông T, bà D và bà T1 do thuộc đối tượng người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Võ Thị D;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa .

Căn cứ Điều 26; 37; 39; 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Võ Thị D đối với bị đơn bà Võ Thị T1.

Xác định quyền sử dụng thừa đất số 519 tờ bản đồ số 2 tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 722,8m² là di sản thừa kế của ông Võ Văn B.

Xác định các thừa kế của ông B là bà Võ Thị T1, ông Võ Văn T, bà Võ Thị D.

Chia quyền sử dụng đất như sau:

- Ông Võ Văn T được chia 133m² thuộc một phần thửa 519 tờ bản đồ số 2 tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T phê duyệt ngày 26/3/2021, và Mảnh trích đo địa chính phân khu ngày 12/4/2021 thì 133m² đất ông T được chia thuộc khu A1 và C1 có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp thửa 2048 vị trí khu B

Tây giáp phần còn lại thửa 519 vị trí A2, C2

Nam giáp Rạch

Bắc giáp thửa 518

- Bà Võ Thị D được chia 294,9m² thuộc một phần thửa 519 tờ bản đồ số 2 tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Theo mảnh trích đo địa chính ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T phê duyệt ngày 26/3/2021, và mảnh trích đo địa chính phân khu ngày 12/4/2021 thì 294,9m² đất bà D được chia thuộc khu A2 diện tích 254,6m² và khu C² diện tích 40,3m² có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 519 vị trí khu A1, C1

Tây giáp phần còn lại thửa 519 vị trí A3, C3

Nam giáp Rạch

Bắc giáp thửa 518

- Bà Võ Thị T1 được chia 294,9m² thuộc một phần thửa 519 tờ bản đồ số 2 tọa lạc Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Đ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại

huyện T phê duyệt ngày 26/3/2021, và Mảnh trích đo địa chính phân khu ngày 12/4/2021 thì 294,9m² đất bà T1 được chia thuộc khu A3 và C3 có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 519 vị trí khu A2, C2

Tây giáp phần còn lại thửa 519

Nam giáp Rạch

Bắc giáp thửa 518, 482

2. Buộc ông Huỳnh Văn D1, bà Lê Thị Cẩm T2 và bà Võ Thị T1 có trách nhiệm giao quyền sử dụng đất cùng toàn bộ vật kiến trúc cây trồng có trên đất cho ông Võ Văn T, bà Võ Thị D đối với phần đất ông T, bà D được chia.

3. Ông T, bà D và bà T1 được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký lập thủ tục để được cấp quyền sử dụng đối với phần đất được chia.

4. Về chi phí tố tụng với tổng số tiền 14.000.000đồng, ông T, bà D và bà T1 mỗi người chịu 1/3 là 4.666.667đồng, số tiền này ông T đã nộp tạm ứng, bà T1 và bà D có nghĩa vụ nộp lại để hoàn trả cho ông T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: miễn án phí cho ông T, bà D và bà T1.

Hoàn lại cho ông Võ Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002521 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga

